

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175 376 092 641	164 719 592 716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V	11 737 358 985	3 607 784 433
1. Tiền	111		6 737 358 985	3 607 784 433
2. Các khoản tương đương tiền	112		5 000 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54 516 785 808	24 076 772 041
1. Phải thu khách hàng	131		53 207 784 236	23 063 074 029
2. Trả trước cho người bán	132		1 397 035 846	848 261 749
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	VI	160 000 000	289 453 400
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	VII	- 248 034 274	- 124 017 137
IV. Hàng tồn kho	140		104 176 353 845	130 393 941 012
1. Hàng tồn kho	141	VIII	107 607 803 423	130 393 941 012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		- 3 431 449 578	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 945 594 003	6 641 095 230
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IX	4 363 497 189	6 290 859 416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		303 269 998	350 235 814
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		278 826 816	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36 582 203 458	39 739 827 257
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		52 008 524	316 745 764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	X	52 008 524	316 745 764
- Nguyên giá	222		2 303 211 689	2 317 486 689
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 2 251 203 165	- 2 000 740 925
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34 160 383 275	36 482 373 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	XI	35 738 600 000	35 738 600 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	XII	420 000 000	1 617 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	XIII	- 1 998 216 725	- 873 227 000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2 369 811 659	2 940 708 493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	XIV	2 369 811 659	2 940 708 493

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		211 958 296 099	204 459 419 973
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		97 522 181 355	109 839 526 028
I. Nợ ngắn hạn	310		97 462 106 768	109 777 888 941
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	XV	11 320 000 000	31 021 768 460
2. Phải trả người bán	312		66 847 557 048	71 249 056 728
3. Người mua trả tiền trước	313		1 993 678 932	1 840 922 313
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	XVI	5 991 831 380	2 351 630 502
5. Phải trả người lao động	315		3 439 153 558	201 774 883
6. Chi phí phải trả	316	XVII	7 654 622 242	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		203 262 911	788 067 644
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		12 000 697	2 324 668 411
II. Nợ dài hạn	330		60 074 587	61 637 087
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		60 074 587	61 637 087
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114 436 114 744	94 619 893 945
I. Vốn chủ sở hữu	410	XVIII	114 436 114 744	94 619 893 945
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		175 379 945	175 379 945
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4 358 093 360	4 358 093 360
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 268 001 946	3 268 001 946
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26 634 639 493	6 818 418 694
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIẾU SÓ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		211 958 296 099	204 459 419 973
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2011
Kế toán trưởng

Mẫu số: Q-02d

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3/2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	XIX	73 181 473 273	68 072 459 584	250 698 979 018	196 616 589 735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	XX	1 125 268 031	471 161 327	1 919 999 203	1 117 095 431
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		72 056 205 242	67 601 298 257	248 778 979 815	195 499 494 304
4. Giá vốn hàng bán	11	XXI	51 620 071 505	49 581 363 293	187 606 701 803	150 536 178 702
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		20 436 133 737	18 019 934 964	61 172 278 012	44 963 315 602
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		49 184 816	71 055 126	154 836 301	166 804 143
7. Chi phí tài chính	22	XXII	1 970 557 306	3 312 860 482	9 447 087 817	6 691 966 375
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		3 138 476 807	2 291 458 066	9 728 106 273	6 216 964 971
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 924 142 194	3 324 151 354	11 658 187 024	8 153 061 069
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		11 452 142 246	9 162 520 188	30 493 733 199	24 068 127 330
11. Thu nhập khác	31	XXIII	65 466 351	92 378 567	1 332 633 174	207 865 629
12. Chi phí khác	32					9 139 557
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		65 466 351	92 378 567	1 332 633 174	198 726 072
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		11 517 608 597	9 254 898 755	31 826 366 373	24 266 853 402
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		475 054 047	2 313 724 689	5 610 145 574	6 204 221 106
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		11 042 554 550	6 941 174 066	26 216 220 799	18 062 632 296
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1 380	868	3 277	2 258

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2011
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		176 626 235 644	152 343 749 756
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-129 229 135 699	-126 845 866 876
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5 570 145 174	-5 020 269 886
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-1 785 196 964	-4 054 247 912
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5 017 847 477	12 450 959 177
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-18 181 066 678	-22 544 741 599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26 878 538 606	6 329 582 660
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-2 800 000 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		781 561 200	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		171 243 206	166 804 143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		952 804 406	-2 633 195 857
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		87 734 668 814	67 776 210 817
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-107 436 437 274	-71 679 804 131
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-19 701 768 460	-3 903 593 314
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8 129 574 552	- 207 206 511
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3 607 784 433	7 382 483 922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11 737 358 985	7 175 277 411

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Giám đốc

Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 309/QĐ-UB ngày 23/03/2007 của Nhà xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh số 4103006644 ngày 09 tháng 05 năm 2007 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, và lần thay đổi gần nhất vào ngày 17 tháng 10 năm 2008

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm;
- Thiết kế đồ họa, dịch thuật;
- Sản xuất mua bán: Thiết bị, dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, giấy và lịch (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- Phát hành sách và ấn phẩm (có nội dung được phép lưu hành);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ in ấn: đóng bì, gáy sách, mạ nhũ, mạ vàng, nhuộm màu bìa sách;
- Thiết kế tạo mẫu;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, biên tập sách, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán), tư vấn
- Sản xuất, mua bán thiết bị dạy học, giấy và sản phẩm từ giấy (không tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất băng đĩa từ tính, quang học và sao chép bản ghi (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán sách, tạp chí, băng đĩa (không mua bán, cho thuê băng đĩa tại trụ sở).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Áp dụng với các doanh nghiệp bình thường

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Áp dụng đối với các doanh nghiệp có để lại số dư chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải thu dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải trả dài hạn làm kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ nên Công ty chỉ phân bổ chênh lệch tỷ giá tương ứng với số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm tới vào chi phí. Số chênh lệch tỷ giá còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho 5 năm tiếp theo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng. Công ty thực hiện khấu hao nhanh, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

4.8 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 **Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT:
 - + Sách giáo khoa, sách tham khảo: thuộc đối tượng không chịu thuế
 - + Lịch: áp dụng thuế suất 10%
 - + Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và tương đương	30/09/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	572,529,796	907,353,388
- Tiền gửi Ngân hàng	6,164,829,189	2,700,431,045
- Tiền gửi có kì hạn	5,000,000,000	
Cộng	11,737,358,985	3,607,784,433

6. Các khoản phải thu	30/09/2011	01/01/2011
- Phải thu thuế TNCN của CBCNV		179,453,400
- Ứng tiền hợp đồng Công ty Đất Nắng	50,000,000	
- Ứng tiền hợp đồng tăng vốn CTCP CK Sài Gòn - Hà Nội	110,000,000	110,000,000
Cộng	160,000,000	289,453,400

7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	30/09/2011	01/01/2011
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	248,034,274	124,017,137
Cộng	248,034,274	124,017,137

8. Hàng tồn kho	30/09/2011	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	74,815,944,797	67,136,430,157
- Chi phí SX, KD dở dang	10,070,323,827	24,863,476,957
- Thành phẩm	22,721,534,799	38,394,033,898
Cộng	107,607,803,423	130,393,941,012

9. Chi phí trả trước ngắn	30/09/2011	01/01/2011
- Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ cho hàng chưa tiêu thụ	4,289,097,189	6,272,485,416
- Chi phí thiết kế chờ phân bổ cho số ấn phẩm chưa phát hành	74,400,000	18,374,000
Cộng	4,363,497,189	6,290,859,416

10. Tài sản cố định hữu hình	P.tiện vậ n tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1,793,514,696	523,971,993	2,317,486,689
Mua sắm trong năm	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	14,275,000	14,275,000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1,793,514,696	509,696,993	2,303,211,689
Khấu hao			
Số đầu năm	1,481,182,650	519,558,275	2,000,740,925
Khấu hao trong năm	260,323,522	(9,861,282)	250,462,240
T/lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1,741,506,172	509,696,993	2,251,203,165
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	312,332,046	4,413,718	316,745,764
Số cuối năm	52,008,524	-	52,008,524

11. Đầu tư vào công ty liên kết	30/09/2011	01/01/2011
Đầu tư vào công ty liên kết		
- Công ty CP thiết bị Giáo dục II (Tỷ lệ 37% vốn điều lệ)	35,738,600,000	35,738,600,000
Cộng	35,738,600,000	35,738,600,000

12. Đầu tư dài hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
Đầu tư cổ phiếu		
- Công ty CP Siêu thị Tân An		1,197,000,000
- Công ty CP DV XBGD Gia Định	420,000,000	420,000,000
Cộng	420,000,000	1,617,000,000

13. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tổ thất đầu tư Cổ phiếu

	30/09/2011	01/01/2011
- Công ty CP TB GD 2	1,998,216,725	815,847,000
- Cty CP Siêu thị Tân An		57,380,000
Cộng	1,998,216,725	815,847,000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2011	01/01/2011
- Chi phí bản quyền truyền tranh	125,015,659	232,171,937
- Chi phí tổ chức SGK theo hướng đổi mới		54,555,556
- Chi phí tổ chức bán thảo đấu thầu	2,244,796,000	2,653,981,000
Cộng	2,369,811,659	2,940,708,493

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	42,057,146,132	31,021,768,460
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	6,720,000,000	18,121,768,460
- Ngân hàng VCB		
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục		8,200,000,000
- Cty CP DV XBGD Gia Định		2,700,000,000
- Cty CP Sách - Thiết bị Giáo dục Đồng Nai	4,000,000,000	
- Phan Quỳnh Anh		2,000,000,000
- Nguyễn Thị Thu Dung	600,000,000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	11,320,000,000	31,021,768,460

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2011	01/01/2011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,610,145,574	1,785,196,964
- Thuế thu nhập cá nhân	381,685,806	566,433,538
- Thuế GTGT		
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	5,991,831,380	2,351,630,502

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	30/09/2011	01/01/2011
- Kinh phí công đoàn	184,464,878	131,232,894
- Thu bảo lãnh hợp đồng thầu		656,834,750
- Chiết khấu thanh toán	764,669,238	
- Chi phí vận chuyển phải trả	2,421,432,932	
- Chi phí lãi vay phải trả	65,000,000	
- Chi phí thuê văn phòng phải trả	1,358,400,000	
- Chi phí tổ chức bán thảo phải trả	1,441,279,679	
- Chi phí phải trả khác	1,622,638,426	
Cộng	7,857,885,153	788,067,644

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2011	80,000,000,000	4,358,093,360	3,268,001,946	175,379,945	6,818,418,694
Tăng trong kỳ					828,133,832
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 31/03/2011	80,000,000,000	4,358,093,360	3,268,001,946	175,379,945	7,646,552,526
Tăng trong kỳ					15,311,417,920
Giảm trong kỳ					6,400,000,000
Số dư tại 30/06/2011	80,000,000,000	4,358,093,360	3,268,001,946	175,379,945	16,557,970,446
Tăng trong kỳ					10,076,669,047
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 30/09/2011	80,000,000,000	4,358,093,360	3,268,001,946	175,379,945	26,634,639,493

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà xuất bản Giáo dục	23,390,000,000	23,390,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	56,610,000,000	56,610,000,000
Cộng	80,000,000,000	80,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2011	01/01/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6,400,000,000	

d. Cổ tức

Đại hội đồng thường niên năm 2011 ngày 09/04/2011 đã quyết định chia cổ tức năm 2011 với tỷ lệ 16%

	30/09/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu	8,000,000	8,000,000
- <i>Cổ phiếu thường</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu	8,000,000	8,000,000
- <i>Cổ phiếu thường</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu:	10,000	10,000

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/09/2011	30/09/2010
Tổng doanh thu	73,181,473,273	68,072,459,584
- Doanh thu bán hàng	73,181,473,273	68,072,459,584
Các khoản giảm trừ doanh thu	1,125,268,031	471,161,327
- Hàng bán bị trả lại	1,125,268,031	471,161,327
Doanh thu thuần về bán hàng hoá dịch vụ	72,056,205,242	67,601,298,257

20. Giá vốn hàng bán

	30/09/2011	30/09/2010
Giá vốn hàng hoá	51,620,071,505	49,581,363,293
Cộng	51,620,071,505	49,581,363,293

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/09/2011	30/09/2010
Lãi tiền gửi, cho vay	49,184,816	71,055,126
Cộng	26,534,010	27,787,619

22. Chi phí hoạt động tài chính

	30/09/2011	30/09/2010
Lãi tiền vay	857,335,200	2,760,228,500
Chiết khấu thanh toán nhanh	846,827,029	552,631,982
Lỗ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	266,395,077	-
Cộng	1,970,557,306	3,312,860,482

23. Thu nhập khác

	30/09/2011	30/09/2010
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài	454,545	
Thu từ nhập vật tư thừa từ cắt rọc	55,515,443	38,778,567
Thu tài trợ làm từ điển, huấn luyện giáo viên, thi Olympic		20,000,000
Thu khác	9,496,363	33,600,000
Cộng	65,466,351	92,378,567

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm

	30/09/2011	30/09/2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,517,608,597	9,254,898,755
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)		
- Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	11,517,608,597	9,254,898,755
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	2,879,402,149	2,313,724,689
Thuế TNDN được miễn giảm	2,404,348,102	
Đ/c CP thuế TNDN hiện hành năm trước vào CP thuế TNDN năm nay		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	475,054,047	2,313,724,689
Lợi nhuận sau thuế	11,042,554,550	6,941,174,066

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/09/2011	30/09/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	11,042,554,550	6,941,174,066
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	11,042,554,550	6,941,174,066
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,000,000	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,380	868

TPHCM, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc